

Câu 1: Phương trình $4x - 3y = -1$ nhận cặp số nào sau đây là một nghiệm?

- A. $(-1; -1)$ B. $(-1; 1)$ C. $(1; -1)$ D. $(1; 1)$.

Câu 2: Phương trình $4x - 3y = -1$ nhận cặp số nào sau đây là nghiệm?

- A. $(-1; -1)$ B. $(-1; 1)$ C. $(1; -1)$ D. $(2; 3)$

Câu 3: Phương trình $4x - 3y = -1$ nhận cặp số nào sau đây là một nghiệm?

- A. $(-1; -1)$ B. $(-1; 1)$ C. $(1; -1)$ D. $(1; 1)$.

Câu 4: Hệ phương trình $\begin{cases} mx + 2y = 4 \\ 3x + y = 1 \end{cases}$ có nghiệm duy nhất khi:

- A. $m \neq 3$ B. $m \neq 6$ C. $m \neq 12$ D. Với mọi m .

Câu 5: Hệ phương trình: $\begin{cases} 3x - 2y = 8 \\ x + 3y = -1 \end{cases}$ Có nghiệm là:

- A. $(-2; 1)$ B. $(-1; 2)$ C. $(2; -1)$ D. $(1; -2)$.

Câu 6: Với giá trị nào của a, b thì hệ phương trình $\begin{cases} ax + 3y = 1 \\ x + by = -2 \end{cases}$ có nghiệm $(x; y) = (-2; 3)$.

- A. $a = 0; b = 4$ B. $a = 2; b = 2$ C. $a = -2; b = -2$ D. $a = 4; b = 0$

Câu 7: Hệ phương trình $\begin{cases} x + 2y = -1 \\ -3x - 2y = -1 \end{cases}$ có nghiệm là:

- A. $(-3; 1)$ B. $(1; -1)$ C. $(-1; 2)$ D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 8: Cặp số $(2; -2)$ là nghiệm của hệ phương trình:

- A. $\begin{cases} x + 2y = 6 \\ 2x + y = 2 \end{cases}$ B. $\begin{cases} x - 2y = 6 \\ 2x - y = 2 \end{cases}$ C. $\begin{cases} x + y = 0 \\ 3x - y = 4 \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 2y + 6 \\ 3x - y = 8 \end{cases}$

Câu 9: Cặp số nào sau đây là nghiệm của hệ phương trình: $\begin{cases} 2x + y = 5 \\ 3x - y = 5 \end{cases}$

- A. $(2; -1)$ B. $(2; 1)$ C. $(-2; -1)$ D. $(-1; 7)$

Câu 10: Hệ phương trình $\begin{cases} 7x + 2y = -5 \\ 3x + y = 1 \end{cases}$ có nghiệm là:

- A. $(-9; 22)$ B. $(9; 5)$ C. $(7; 5)$ D. $(-7; 22)$

Câu 11: Hệ phương trình $\begin{cases} mx + 2y = 3 \\ 3x + y = 1 \end{cases}$ có nghiệm duy nhất khi:

- A. $m \neq 6$ B. $m \neq 3$ C. $m > 6$ D. $m > 3$

Câu 12: Hệ phương trình $\begin{cases} x + 2y = 7 \\ 2x - 2y = 2 \end{cases}$ có nghiệm là:

- A. $x = 1; y = 3$ B. $x = 2; y = 1$ C. $x = 3; y = 2$ D. $x = 1; y = 0$

Câu 13: Biết $x + y = 15$; $x - y = -3$. Giá trị của y là:

- A. 6 B. 9 C. 21 D. 24

Câu 14: Với giá trị nào của m thì hệ phương trình: $\begin{cases} x + m^2y = 3m \\ x + 4y = 6 \end{cases}$ vô nghiệm

- A. $m = 2$ B. $m = -2$ C. $m = 4$ D. $m = -4$

Câu 15: Hệ phương trình $\begin{cases} 2x + 3y = 5 \\ 5x - 4y = 1 \end{cases}$ có nghiệm là:

- A. $x = -1; y = 1$ B. $x = 1; y = -1$ C. $x = 1; y = 1$ D. $x = -1; y = -1$

Câu 16: Với giá trị nào của a, b thì hệ phương trình $\begin{cases} ax + 3y = 1 \\ x + by = -2 \end{cases}$ có nghiệm $(x; y) = (-2; 3)$.

- A. $a = 0; b = 4$ B. $a = 2; b = 2$ C. $a = -2; b = -2$ D. $a = 4; b = 0$

Câu 17: Hệ phương trình $\begin{cases} mx + 2y = 4 \\ 3x + y = 1 \end{cases}$ có nghiệm duy nhất khi:

- A. $m \neq 3$ B. $m \neq 6$ C. $m \neq 12$ D. Với mọi m .

Câu 18: Hệ phương trình nào sau đây có nghiệm duy nhất ?

- A. $\begin{cases} 3x - y = 3 \\ 3x - y = -1 \end{cases}$ B. $\begin{cases} 3x - y = 3 \\ 3x - y = 1 \end{cases}$ C. $\begin{cases} 3x - y = 3 \\ 3x + y = -1 \end{cases}$ D. $\begin{cases} 3x - y = 3 \\ 6x - 2y = 6 \end{cases}$

Câu 19: Hệ phương trình $\begin{cases} 2x + 3y = 5 \\ 5x - 4y = 1 \end{cases}$ có nghiệm là:

- A. $x = -1; y = 1$ B. $x = 1; y = -1$ C. $x = 1; y = 1$ D. $x = -1; y = -1$

Câu 20: Cho hệ phương trình: $\begin{cases} x + y = 4 \\ 2x + 2y = m \end{cases}$

- A. Hệ có nghiệm với mọi m B. Hệ vô nghiệm khi và chỉ khi $m \neq 8$
C. Hệ có vô số nghiệm D. Hệ có nghiệm khi và chỉ $m = 4$

Câu 21: Hệ phương trình: $\begin{cases} 3x - 2y = 8 \\ x + 3y = -1 \end{cases}$ Có nghiệm là: A. (2; -1) B. (-1; 2) C. (-2; 1) D. (1; -2).

Hàm số $y = ax^2 (a \neq 0)$

Câu 21. Nếu $a < 0$ thì hàm số $y = ax^2$ khi $x > 0$ và khi $x < 0$

Câu 22. Nếu $a < 0$ thì hàm số $y = ax^2$ đồng biến khi, nghịch biến khi và bằng 0 khi $x = 0$.

Câu 23. Nếu $a > 0$ thì hàm số $y = ax^2$ đồng biến khi, nghịch biến khi và bằng 0 khi $x = 0$.

Câu 24. Hàm số $y = \left(m - \frac{1}{2}\right)x^2$ đồng biến khi $x > 0$ nếu:

- A. $m < \frac{1}{2}$ B. $m > \frac{1}{2}$ C. $m > -\frac{1}{2}$ D. $m > 0$

Câu 25. Tại $x = \sqrt{3}$, hàm số $y = -\frac{1}{3}x^2$ có giá trị bằng: A. 1 B. -3 C. -1 D. 3

Câu 26. Hàm số nào sau đây đồng biến với $x < 0$?

- A. $y = -3x + 2$ B. $y = (3 - \sqrt{10})x^2$ C. $y = 5x^2$ D. $y = \frac{1}{7}x^2$

Câu 27. Hàm số $y = -2x^2$

- A. luôn đồng biến với mọi x B. đồng biến khi $x < 0$ và nghịch biến khi $x > 0$
C. luôn nghịch biến với mọi x D. đồng biến khi $x > 0$ và nghịch biến khi $x < 0$

Câu 28. Hàm số $y = 2x^2$

- A. luôn đồng biến với mọi x B. đồng biến khi $x < 0$ và nghịch biến khi $x > 0$
C. luôn nghịch biến với mọi x D. đồng biến khi $x > 0$ và nghịch biến khi $x < 0$

Câu 29: Điểm A(-1; -1) thuộc đồ thị hàm số $y = (m - 1)x^2$ khi m bằng: A. 2 B. -2 C. -1 D. 0

Câu 30: Điểm nào sau đây thuộc đồ thị hàm số $y = -\frac{x^2}{4}$ A. (-2; -1) B. (-2; 1) C. (2; 1) D. (-4; -4)

Câu 31. Đồ thị của hàm số $y = ax^2$ (với $a \neq 0$) là đi qua gốc tọa độ và nhận trục là trục đối xứng.

Câu 32. Đồ thị hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$) là một parabol đi qua gốc tọa độ, nhận trục Oy làm trục đối xứng và nằm phía trên trục hoành nếu; nằm phía dưới trục hoành nếu

Câu 33. Nếu $a < 0$ thì hàm số $y = ax^2$ biến khi $x > 0$ và biến khi $x < 0$

Câu 34. Điểm A(-1; -1) thuộc đồ thị hàm số $y = (m - 1)x^2$ khi m bằng: A. 2 B. -2 C. -1 D. 0

Câu 35. Đồ thị của hàm số $y = 0,1x^2$ đi qua điểm:

- A. (3; -0,9) B. (-3; -0,9) C. (3; 0,9) D. Cả ba trường hợp A, B, C đều sai.

Câu 36. Điểm M(-1; -2) thuộc đồ thị hàm số nào sau đây:

A. $y = 2x^2$ B. $y = -2x^2$ C. $y = \frac{1}{2}x^2$ D. $y = -\frac{1}{2}x^2$

Câu 37. Cho hàm số $y = f(x) = -(m^2 + 3)x^2$. Kết luận nào sau đây là đúng?

A. $f_{(-6)} < f_{(5)}$ B. $f_{(-6)} = f_{(5)}$ C. $f_{(-6)} > f_{(5)}$ D. Không kết luận được

Câu 38. Đồ thị hàm số $y = (m + 3)x^2$ đi qua điểm $(-1; 2)$ khi:

A. $m = -5$ B. $m = 1$ C. $m = -1$ D. $m = 5$

Câu 39: Điểm $A(-2; 1)$ thuộc đồ thị hàm số nào sau đây:

A. $y = 2x^2$ B. $y = \frac{x^2}{4}$ C. $y = \frac{x^2}{2}$ D. $y = -2x^2$

Câu 40: Biết đồ thị hàm số $y = ax^2$ đi qua điểm $A(-2; 2)$, giá trị a tìm được:

A. $a = \frac{1}{2}$ B. $a = 2$ C. $a = -\frac{1}{2}$ D. $a = -2$

Câu 41: Nếu điểm $P(1; -2)$ thuộc đường thẳng $y = x - m$ thì m bằng: A. -3 B. -1 C. 1 D. 3 .

Câu 42. Đồ thị hàm số $y = (m + 3)x^2$ đi qua điểm $(-1; 2)$ khi:

A. $m = -5$ B. $m = 1$ C. $m = -1$ D. $m = 5$

Câu 43: Điểm $A(-2; 1)$ thuộc đồ thị hàm số nào sau đây:

A. $y = 2x^2$ B. $y = \frac{x^2}{4}$ C. $y = \frac{x^2}{2}$ D. $y = -2x^2$

Câu 44: Đồ thị hàm số $y = -\frac{x^2}{4}$ đi qua điểm nào sau đây:

A. $P(-2; -1)$ B. $N(-2; 1)$ C. $M(2; 1)$ D. $Q(-4; -4)$

Câu 45: Biết đồ thị hàm số $y = ax^2$ đi qua điểm $A(-2; 2)$, giá trị a tìm được là:

A. $a = \frac{1}{2}$ B. $a = 2$ C. $a = -\frac{1}{2}$ D. $a = -2$

Câu 46. Phương trình $(2m+1)x^2 + 3x + 2 - m = 0$ là phương trình bậc hai ẩn x khi :

A. $m \neq -\frac{1}{2}$ B. $m \neq 0$ C. $m \neq \frac{1}{2}$ D. $m \neq 2$

Câu 47. Phương trình nào sau đây là phương trình bậc hai một ẩn?

A. $3x^2 - x + y = 0$ B. $\frac{6}{x^2} + x - 7 = 0$ C. $\sqrt{3}x^2 - 3\sqrt{x} + 2 = 0$ D. $\sqrt{7}x^2 + 2x - 14 = 0$

Câu 48. Phương trình $x^2 - 2x + m = 0$ có nghiệm kép khi :

A. $m = -1$ B. $m < 1$ C. $m > 1$ D. $m = 1$

Câu 49. Phương trình nào trong các phương trình sau có nghiệm:

A. $x^2 - x + \sqrt{5} = 0$ B. $3x^2 - x + 8 = 0$ C. $-3x^2 - x - 8 = 0$ D. $3x^2 - x - 8 = 0$

Câu 50. Phương trình $x^2 - 4x + m = 0$ có nghiệm kép khi và chỉ khi:

A. $m = -4$ B. $m = 4$ C. $m = 2$ D. $m = -2$

Câu 51 Với giá trị nào của m thì phương trình: $mx^2 + 2x + 3 = 0$ (m là tham số) có hai nghiệm phân biệt?

A. $m < \frac{1}{3}$ B. $m > \frac{1}{3}$ C. $m < \frac{1}{3}$ và $m \neq 0$ D. Với mọi giá trị của m

Câu 52 Phương trình bậc hai $2x^2 - 3x + 1 = 0$

A. có hai nghiệm là: $x_1 = -1; x_2 = -\frac{1}{2}$ B. có hai nghiệm là: $x_1 = 2; x_2 = -3$

C. có hai nghiệm là: $x_1 = 1; x_2 = \frac{1}{2}$ D. vô nghiệm

Câu 53. Phương trình $2x^2 + 4x + m = 0$ có hai nghiệm phân biệt khi:

A. $m < 2$ B. $m = 2$ C. $m > 2$ D. với mọi giá trị của m

Câu 54: Với giá trị nào của m thì phương trình $x^2 + 2x - m = 0$ có nghiệm kép?

- A. $m = -4$ B. $m = 4$ C. $m = 1$ D. $m = -1$

Câu 55: Với giá trị nào của k thì đường thẳng $y = x + k - 1$ cắt parabol $y = 2x^2$ tại hai điểm phân biệt.

- A. $k > \frac{8}{7}$ B. $k < \frac{7}{8}$ C. $k > \frac{7}{8}$ D. $k < \frac{8}{7}$

Câu 56: Tọa độ giao điểm của đường thẳng (d): $y = 2x + 1$ và parabol (P): $y = -x^2$ là:

- A. (1; 1) B. (1; 1) và (2; -4) C. (-1; -1) D. (1; 1) và (1; -1).

Câu 57: Phương trình bậc hai $2x^2 - 3x + 1 = 0$

- A. có hai nghiệm là: $x_1 = -1$; $x_2 = -\frac{1}{2}$ B. có hai nghiệm là: $x_1 = 2$; $x_2 = -3$
C. có hai nghiệm là: $x_1 = 1$; $x_2 = \frac{1}{2}$ D. vô nghiệm

Câu 58: Đường thẳng $y = 4x + m$ tiếp xúc với Parabol $y = x^2$ khi:

- A. $m = 4$ B. $m > -4$ C. $m < -4$ D. $m = -4$

Câu 59: Giá trị nào của m thì phương trình $x^2 - x + 2m - 3 = 0$ có nghiệm kép:

- A. $m = \frac{7}{8}$ B. $m = \frac{13}{8}$ C. $m = \frac{-8}{13}$ D. $m = \frac{-11}{8}$.

Câu 60: Đường thẳng $y = mx - 2$ cắt đồ thị hàm số $y = -0,5x^2$ tại hai điểm phân biệt khi:

- A. với mọi m thuộc $\mathbb{R}$ B. $m > 2$ C. $m < -2$ D. $-2 < m < 2$

Câu 61. Trong một đường tròn, số đo của góc nội tiếp bằng của cung bị chắn

Câu 62. Số đo của góc có đỉnh ở bên ngoài đường tròn bằng

Câu 63. Trong một đường tròn, đường kính đi qua của một cung thì vuông góc với dây căng cung ấy.

Câu 64. Góc nội tiếp (nhỏ hơn hoặc bằng 90°) có số đo bằng của góc ở tâm

Câu 65. Góc nội tiếp chắn là góc vuông.

Câu 66. Trong một đường tròn, số đo của góc có đỉnh ở bên ngoài đường tròn bằng số đo của hai cung bị chắn.

Câu 67. Cho đường tròn (O), MN và PQ là hai dây cung không đi qua tâm. Nếu $MN < PQ$ thì ta có:

- A. $\angle MON < \angle POQ$ B. $\angle MON > \angle POQ$
C. $\angle MON = \angle POQ$ D. Không so sánh được hai góc $\angle MON, \angle POQ$

Câu 68. Trên hình 1, cho biết $\angle ACO = 40^\circ$. Số đo của cung nhỏ CB bằng:

- A. 20° B. 40° C. 80° D. 100°

Câu 69. Trên hình 2, cho biết $\angle MDA = 20^\circ$, $\angle DMB = 30^\circ$ Số đo của cung DnB bằng:

- A. 50° B. 30° C. 60° D. 100°

Câu 70. Trên hình 3, cho biết $\angle ABC = 70^\circ$, AM là đường kính. Số đo $\angle MAC$ bằng:

- A. 20° B. 35° C. 70° D. 40°

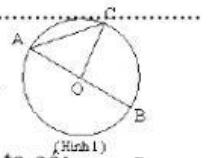
Câu 71. Trong hình 1, biết $\angle BAC = 40^\circ$, số đo của $\angle BOC$ bằng :

- A. 80° B. 20° C. 40° D. 30°

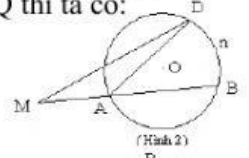
Câu 72. Trong hình 2, biết AD là đường kính của đường tròn (O); $\angle ACB = 50^\circ$. Số đo của $\angle DAB$ bằng A. 50° B. 45° C. 40° D. 30°

Câu 73. Trong hình 2, biết $\angle CAE = 30^\circ$ và $\angle CIE = 70^\circ$. Vậy số đo $\angle EC$ và số đo $\angle BD$ bằng:

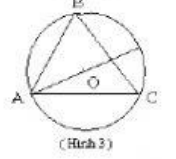
- A. Số đo $\angle EC = 120^\circ$; số đo $\angle BD = 60^\circ$
B. Số đo $\angle EC = 110^\circ$; số đo $\angle BD = 50^\circ$
C. Số đo $\angle EC = 100^\circ$; số đo $\angle BD = 40^\circ$



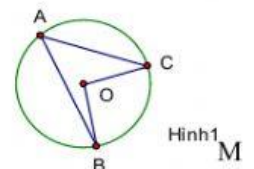
(Hình 1)



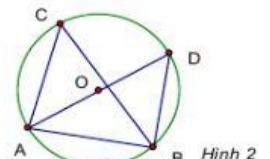
(Hình 2)



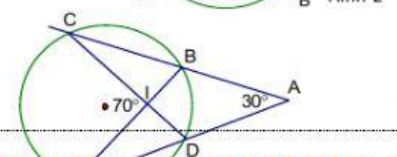
(Hình 3)



Hình 1



Hình 2



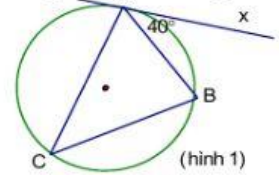
D. Số đo $\widehat{EC} = 90^\circ$; số đo $\widehat{BD} = 30^\circ$

Câu 74. Trong hình 1, biết $\widehat{BAx} = 40^\circ$, Ax là tiếp tuyến. Số đo góc $\widehat{ACB}$ bằng:

- A. 20° B. 40° C. 80° D. 60°

Câu 75. Đường tròn tâm (O) ngoại tiếp tam giác MNP ; biết $\widehat{NMP} = 80^\circ$. Số đo cung nhỏ $\widehat{NP}$ bằng:

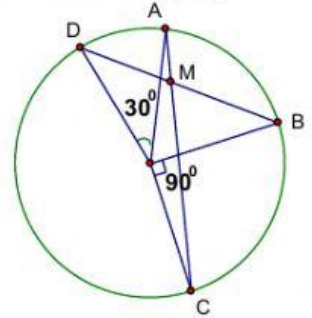
- A. 160° B. 80° C. 100° D. 40°



(hình 1)

Câu 76. Cho tam giác đều ABC nội tiếp đường tròn tâm O , điểm M nằm trên cung nhỏ $\widehat{AC}$. Số đo $\widehat{BMC}$ bằng:

- A. 30° B. 60° C. 90° D. 120°



Câu 77. Ở hình vẽ, $\widehat{AOB} = 30^\circ$; $\widehat{COD} = 90^\circ$ Khi đó số đo $\widehat{AMB}$ bằng:

- A. 60° B. 75° C. 105° D. 120°

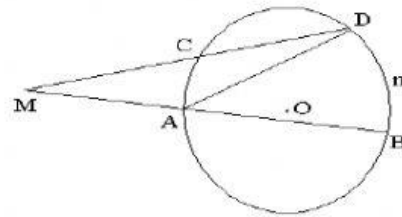
Câu 78. $\triangle ABC$ cân tại A nội tiếp đường tròn (O) và có $\widehat{BAC} = 40^\circ$. Khi đó số đo cung nhỏ $\widehat{AB}$ bằng:

- A. 140° B. 80°
C. 70° D. 35°

Câu 79. Ở hình vẽ bên có $\widehat{AMD} = 30^\circ$; $\widehat{ADM} = 20^\circ$.

Khi đó số đo của cung $\widehat{BnD}$ bằng:

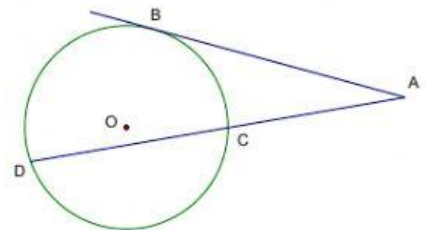
- A. 50° B. 30°
C. 60° D. 100°



Câu 80: Trong hình vẽ bên, có AB là tiếp tuyến, số $\widehat{BC} = 70^\circ$;

số $\widehat{CD} = 170^\circ$. Góc $\widehat{BAC}$ bằng bao nhiêu?

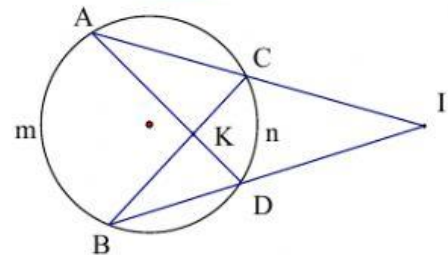
- A. 30° B. 50°
C. 25° D. 20°



Câu 81: Xem hình vẽ bên (hình 1), biết số $\widehat{AmB} = 110^\circ$ và

số $\widehat{CnD} = 40^\circ$. Tìm những khẳng định đúng.

- A. $\widehat{AKB} = 150^\circ$ B. $\widehat{AKB} = 75^\circ$
C. $\widehat{AIB} = 75^\circ$ D. $\widehat{AIB} = 35^\circ$



(hình 1)

Câu 82. Ở hình vẽ bên (hình 1), tam giác ABC cân ở B,

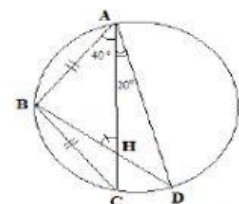
$\widehat{BAC} = 40^\circ$, $\widehat{CAD} = 20^\circ$. Ta có số đo góc $\widehat{AHB}$ bằng:

- A. 40° B. 60°
C. 80° D. 120°

Câu 83. $\triangle ABC$ cân tại A nội tiếp đường tròn (O) và có

$\widehat{BAC} = 40^\circ$. Khi đó số đo cung nhỏ $\widehat{AB}$ bằng:

- A. 140° B. 80°
C. 70° D. 35°

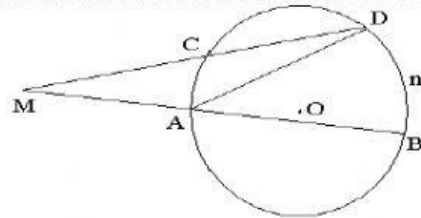


(hình 2)

Câu 84. Ở hình vẽ bên (hình 2) có $\widehat{AMD} = 30^\circ$; $\widehat{ADM} = 20^\circ$.

Khi đó số đo của cung BnD bằng:

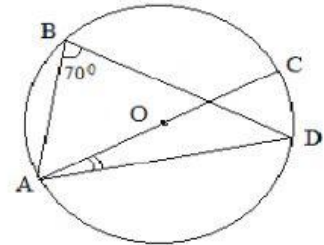
- A. 50° B. 30°
C. 60° D. 100°



Câu 85. Ở hình vẽ bên (hình 3) có AC là đường kính của

đường tròn, $\widehat{ABD} = 70^\circ$. Khi đó số đo góc CAD bằng:

- A. 20° B. 30°
C. 35° D. 40°

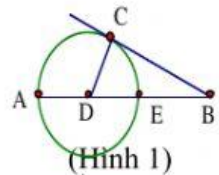


Câu 86: Trong một đường tròn số đo của góc nội tiếp bằng:

- A. Nửa số đo góc ở tâm. B. Nửa số đo của cung bị chắn.
C. Số đo của cung bị chắn. D. Số đo của góc ở tâm cùng chắn một cung.

Câu 87: Ở hình 1, có BC là tiếp tuyến, số đo cung nhỏ AC bằng 100° , $\widehat{ABC} = 30^\circ$, ta có số đo của cung nhỏ CE bằng:

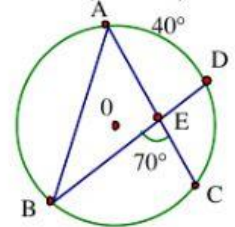
- A. 70° B. 40° C. 35° D. 30°



Câu 88: Cho tam giác FGH cân tại F nội tiếp đường tròn (I).

Biết số đo cung FH bằng 140° . Khi đó số đo góc GFH bằng:

- A. 140° B. 100° C. 40° D. 90°



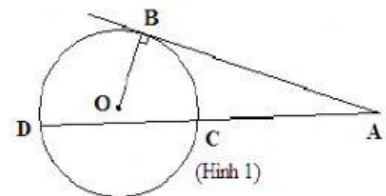
Câu 89: Ở hình 2, có $\widehat{BEC} = 70^\circ$, Số đo cung AD bằng 40° , ta có $\widehat{BAC}$ bằng:

- A. 30° B. 120° C. 50° D. 110°

Câu 90: Ở hình 1, có AB là tiếp tuyến của đường tròn (O),

có $\widehat{BEC} = 70^\circ$, $\widehat{CED} = 170^\circ$. Số đo góc BAC bằng bao nhiêu?

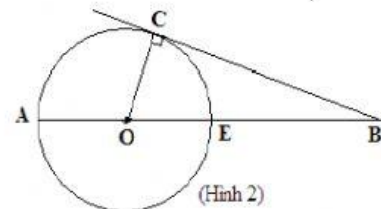
- A. 30° B. 50° C. 25° D. 20°



Câu 91: Tứ giác ABCD nội tiếp, biết $\widehat{A} = 120^\circ$, $\widehat{B} = 80^\circ$.

Hai góc C và D có số đo là:

- A. $\widehat{C} = 80^\circ$; $\widehat{D} = 120^\circ$ B. $\widehat{C} = 60^\circ$; $\widehat{D} = 110^\circ$
C. $\widehat{C} = 60^\circ$; $\widehat{D} = 100^\circ$ D. $\widehat{C} = 100^\circ$; $\widehat{D} = 100^\circ$



Câu 92: Ở hình 2, có BC là tiếp tuyến của đường tròn (O) và $\widehat{ABC} = 30^\circ$, số đo của cung nhỏ AC bằng:

- A. 150° B. 120° C. 60° D. 240°

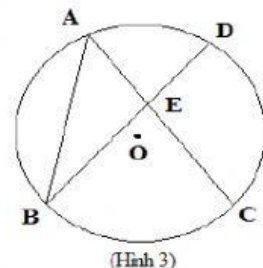
Câu 93: Cho tam giác FGH cân tại F nội tiếp đường tròn (I).

Biết số đo cung FH = 140° . Khi đó số đo góc GFH bằng:

- A. 140° B. 80° C. 40° D. 70°

Câu 94: Ở hình 3, có $\widehat{BEC} = 70^\circ$, Số đo cung AD bằng 40° , ta có $\widehat{BAC}$ bằng:

- A. 110° B. 100° C. 40° D. 50°



Câu 95 Tứ giác ABCD là tứ giác nội tiếp và có $\widehat{B} = 93^\circ$ thì =

Câu 96 Tứ giác ABCD là tứ giác nội tiếp và có $\widehat{B} = 93^\circ$ thì $\widehat{D} = \dots\dots\dots$

Câu 97 Cho tứ giác ABCD nội tiếp, biết $\widehat{A} = 60^\circ$, $\widehat{B} = 80^\circ$. Khi đó:

- A. $\widehat{C} = 100^\circ$, $\widehat{D} = 120^\circ$ B. $\widehat{C} = 120^\circ$, $\widehat{D} = 100^\circ$ C. $\widehat{C} = 130^\circ$, $\widehat{D} = 110^\circ$ D. $\widehat{C} = 60^\circ$, $\widehat{D} = 80^\circ$

Câu 98 Hình nào sau đây **không** nội tiếp được đường tròn ?

- A. Hình vuông. B. Hình chữ nhật. C. Hình thang cân. D. Hình thoi có một góc nhọn.